

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 12 NĂM 2021

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
Corticoid									
1	DexT21	Dexamethason KABI 4mg/1ml inj	Ống	Bình Định	Việt nam	1,985	1,985	-	-
2	DexT22	Dexamethason 0.5mg	Viên	Mekophar	Việt nam	180	180	-	-
3	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,250	1,250	-	-
4	EumT	Eumovate 0.05% 5g cream	Tube	Glaxo	UK	23,309	23,309	-	-
5	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441	441	-	-
6	HUHT	HUHAJO 10mg	Viên nén	JRP CO., LTD	Korea	4,864	4,864	-	-
7	HydT33	Hydrocortisone 100mg	Lọ	Bidiphar	Việt nam	8,453	8,453	-	-
8	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406	4,406	-	-
9	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229	1,229	-	-
10	MetT123	Methylprednisolon 16mg 16 mg	Viên nén	Khánh Hòa	Việt nam	1,100	1,100	-	-
11	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	41,872	41,872	-	-
Dịch truyền									
12	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMA	112,151	112,151	-	-
13	AmiT31	Aminoplasma (*) Hepa 10% 500ml	Chai	B.Braun	GERMA	201,300	201,300	-	-
14	ClitT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	GERMA	186,999	186,999	-	-
15	CuHT	Custodiol HTK 1000ml	Túi	DR. Franz Kohler Chemie	GERMA	3,392,000	2,939,380	(452,620.00)	(13.34)
16	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	GERMA	94,427	94,427	-	-
17	DiaT6	Dianeal 2.5%, 2000ml	Túi	Baxter	GERMA	94,427	94,427	-	-
18	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMA	736,140	736,140	-	-
19	EaPT1	Eau pour préparation 100ml (nước cất)	Chai	Bình Định	Việt nam	7,820	7,820	-	-
20	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	GERMA	127,600	127,600	-	-
21	GluT4	Glucose 10% 250ml	Chai	Bình Định	Việt nam	12,679	12,679	-	-
22	GluT63	Glucose 10% 500ml- Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	15,094	15,094	-	-
23	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,455	13,455	-	-
24	GluT52	Glucose 30% 250ml	Chai	Bình Định	Việt nam	15,456	15,456	-	-
25	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Bình Định	Việt nam	13,283	13,283	-	-
26	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	18,839	18,839	-	-
27	GluT62	Glucose 5% 500ml - Braun	Chai	BBraun	Việt nam	10,868	10,868	-	-
28	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,879	12,879	-	-
29	MorT3	Morihepamin 200ml	Túi	AY Pharmaceuticals	Japan	128,295	128,295	-	-
30	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	105,570	105,570	-	-
31	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1L	Chai	Mekophar	Việt nam	23,805	23,805	-	-
32	OINT1	Olimel N9E 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	946,000	946,000	-	-
33	OsmT	Osmofundin(Manitol) 20% fl/250ml	Lọ	B.Braun	GERMA	22,013	22,013	-	-
34	PriT2	Primasol 5lít	Túi	Gambro	Italy		770,000		
35	RiLT11	Ringer lactat 500ml	Chai	B.Braun	Việt nam	13,186	13,186	-	-
36	RinT	Ringerfundin 500ml	Chai	B.Braun	GERMA	22,943	22,943	-	-
37	SoCT63	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C	Chai	Mekophar	Việt Nam	19,320	19,320	-	-
38	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C	Chai	Mekophar	Việt Nam	10,350	10,350	-	-
39	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100	Chai	Mekophar	Việt nam	15,652	15,652	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
40	SoCT51	Sodium chlorua 0.9% 1000ml (B.Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	16,905	16,905	-	-
41	SoCT41	Sodium chlorua MEKOPHAR 0.9% (C/	Chai	Mekophar	Việt nam	20,833	20,833	-	-
42	SoCT42	Sodium chlorua MEKOPHAR 0.9% (C/	Chai	Mekophar	Việt nam	13,225	13,225	-	-
43	SoCT	Sodium chlorure 0,9% 100ml Bình Đình	Chai	Bình Đình	Việt nam	8,211	8,211	-	-
44	SoCT3	Sodium chlorure 0,9% 500ml Perfuflex	Túi	Lab Chaix	France	77,050	77,050	-	-
45	SoCT5	Sodium chlorure 0,9%1000ml Perfuflex	Túi	Macopharma	France	80,500	80,500	-	-
46	SodT2	Sodium chlorure 0.45% Hafsalin 500M	Chai	B.Braun	Việt nam	13,186	13,186	-	-
47	SodT	Sodium chlorure 0.9% 500ml Otsuka	Chai	Otsuka	Việt nam	11,845	11,845	-	-
48	SoCT53	Sodium chlorure 0.9% 500ml(Braun)	Chai	BBraun	Việt nam	10,868	10,868	-	-
49	SoCT45	Sodium chlorure 3% 100ml	Chai	Bình Đình	Việt nam	9,419	9,419	-	-
50	VamT4	Vaminolact 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	139,700	139,700	-	-
Dùng ngoài								-	
51	ActT23	Activon 25g	Tube	Advancis	England	254,100	254,100	-	-
52	AcST3	Acyclovir Stella Cream 5g	Tube	STELLA	Việt nam	18,400	18,400	-	-
53	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	57,727	57,727	-	-
54	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	71,484	71,484	-	-
55	CavT2	Cavilon 28g (3391G)	Tube	3M Health care	Mỹ	145,200	145,200	-	-
56	CavT21	Cavilon 28ml (3346E)	Chai	3M Health care	Mỹ	242,000	242,000	-	-
57	EaOT	Eau oxygénée 10V 60ml	Lọ	OPC	Việt nam	2,079	2,079	-	-
58	FIGHT1	Flexorin Gel	Tube		ITALIA	318,999	318,999	-	-
59	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ		Việt nam	6,069	6,069	-	-
60	KefT1	Kefentech 30mg	Miếng	Jeol	Korea	10,100	10,100	-	-
61	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	103,500	103,500	-	-
62	OraT1	Orafar 90ml	Lọ	Pharmedic	Việt nam	7,088	7,088	-	-
63	PeNT3	Pen Needles 32G x 4mm	Cái			3,720	3,720	-	-
64	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	16,084	16,084	-	-
65	ProT112	Prontosan solution round 350ml	Chai	BBraun	Switzerl	326,458	326,458	-	-
66	ProT113	Prontosan Wound-gel 30ml	Lọ	B.Braun	Switzerl	409,284	409,284	-	-
Kháng sinh								-	
67	AmiT4	Amikacin 250mg/ml 2ml	Ống	Sopharma	Bungari	34,414	34,414	-	-
68	AmoT2	Amoxicillin 500mg	Viên	Mekophar	Việt nam	725	725	-	-
69	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000	1,908,000	-	-
70	AugT6	Augmentin 1g	Viên nén	Smithkline - United	England	19,182	19,182	-	-
71	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,271	12,271	-	-
72	AugT5	Augmentin 625mg	Viên	Smithkline - United	England	13,726	13,726	-	-
73	CanT5	Cancidas (*) 50mg	Lọ	Merck	France	6,922,860	6,922,860	-	-
74	CanT51	Cancidas (*) 70mg	Lọ	Merck	France	8,786,022	8,786,022	-	-
75	CaAT	Caspofungin Acetate 50mg	Lọ	Gland Pharma Limited	Ấn độ	3,910,776	3,910,776	-	-
76	CefT1	Cefazolin 1 g	Lọ	Panpharma	France	24,150	24,150	-	-
77	CefT7	Cefazolin Actavis 1g	Lọ	Balkanpharma	Bungari	21,735	21,735	-	-
78	CeET2	Ceftazidime EG 1g 1g	Hộp 1 lọ	Pymepharco	Việt nam	17,710	17,710	-	-
79	CefT114	Ceftriaxone 1g 1g	Lọ	Panpharma	France	33,350	33,350	-	-
80	ClaT3	Clarithromycin 500mg	Viên nén	Liên Doanh Stada	Việt nam	5,910	5,910	-	-
81	CIST	Clarithromycin Stella 500mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	5,910	5,910	-	-
82	CoFT	Cotrim Forte STADA 960mg	Viên nén	Liên Doanh Stada	Việt nam	937	937	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
83	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,025	1,025	-	-
84	CurT2	Curam 1000mg	Viên	Sandoz	Áo	8,586	8,586	-	-
85	CurT	Curam 625mg	Viên	Sandoz	Áo	6,043	6,043	-	-
86	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	866,250	866,250	-	-
87	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	9,889	9,889	-	-
88	FosT13	Fosmicin 1gram 1 gram	Lọ	Meiji Seika Kaisha	Japan	111,100	111,100	-	-
89	GenT3	Gentamycine KABI 40mg	Ống	Bidiphar	Việt nam	1,386	1,386	-	-
90	GenT4	Gentamycine KABI 80mg	Ống	Binh Dinh	Việt nam	2,760	2,760	-	-
91	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chi	France	607,663	607,663	-	-
92	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	21,505	21,505	-	-
93	MerT12	Meronom* IV 1g (BHYT)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	751,480	751,480	-	-
94	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075	2,532,075	-	-
95	NeoT22	Neocin 25mg/5ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	3,578	3,578	-	-
96	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,512	1,512	-	-
97	OxaT	Oxacillin 1g	Lọ	Binh Dinh	Việt nam	19,537	19,537	-	-
98	OxaT4	Oxacillin 1g	Lọ	Imexpharm	Việt nam	30,188	30,188	-	-
99	PipT4	Piperacillin/Tazobactam Kabi 4.5g/0.5g	Lọ	Labesfal-Laboratorios Almir	Portugal	94,185	94,185	-	-
100	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	3,768	3,768	-	-
101	RifT	Rifamicine 300mg	Viên	Mekophar	Việt nam	2,700	2,700	-	-
102	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerl	166,981	166,981	-	-
103	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	43,700	43,700	-	-
104	SulT2	Sulperazone Inj 1g (BHYT)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	203,500	203,500	-	-
105	TieT1	Tienam * 500/500mg IV (*)	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chi	Mỹ	272,074	272,074	-	-
106	TobT	Tobrex 0.3% 5ml collyre	Lọ	S.A Alcon	Belgium	46,000	46,000	-	-
107	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Pfizer	France	804,100	804,100	-	-
108	UnaT	Unasyn 1,5 g	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	75,900	75,900	-	-
109	VerT4	Verapime 1G 1Gram	Hộp 1 lọ		Greece	71,185	71,185	-	-
110	ZavT	Zavicefta 2g/0.5g 2 gr/0.5gr	Lọ	Prizer	ITALIA	2,938,320	2,938,320	-	-
111	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline		25,450	25,450	-	-
112	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,052,702	1,052,702	-	-
Mỹ phẩm								-	
113	daTT	Đầu thử (que)	Test	Terumo	Japan	8,875	8,875	-	-
114	GaVT1	Gạc Vaseline	Miếng	Hùng Phương	Việt nam	1,116	1,116	-	-
115	KiLT	Kim lấy máu	Cái	Terumo	Japan	1,512	1,512	-	-
116	NoRT4	No rinse Shampoo 8oz (Cleanlife)	Chai		Mỹ	130,438	130,438	-	-
Thực Phẩm Chức Năng								-	
117	QuiT1	Quickstick	Cái	Phamatech	USA	23,000	23,000	-	-
Thực phẩm dinh dưỡng								-	
118	FomT1	Fomeal 237ml 237 ml	Hộp		Việt nam	79,925	79,925	-	-
119	NuDT1	Nutrison Diason 1.0 kcal/ml	Bịch		Netherla	351,890	351,890	-	-
120	NuET	Nutrison Energy 1.5 kcal/ml	Bịch		Netherla	340,890	340,890	-	-
121	PepT1	Sữa Peptamen 400g (Nestle)	Hộp	Nestle	Switzerl	484,000	484,000	-	-
122	SuPT2	Sữa Peptamen Juniol 13.7g	Hộp	Nestle	New zeal	484,000	484,000	-	-
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực								-	
123	AveT1	Avelox 400mg	Viên	bayer	GERMA	60,375	60,375	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
124	AveT	Avelox 400mg/250ml	Chai	bayer	GERMA	404,250	404,250	-	-
125	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMA	230,912	230,912	-	-
126	CoRT8	Colchicine RVN 1mg	Viên	Roussel	Việt nam	1,512	1,512	-	-
127	ComT1	Combivent 0.5; 3.01mg/2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,485	18,485	-	-
128	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	102,925	102,925	-	-
129	FlaT2	Flagyl 250mg	Viên	Sanofi	Việt nam	1,250	1,250	-	-
130	MetT41	Metronidazole 500mg/100ml	Chai	Bình Dinh	Việt nam	10,264	10,264	-	-
131	ScaT1	Scanax 500mg	Viên nén	Stada	Việt nam	1,260	1,260	-	-
132	ScaT3	Scanax 500mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,260	1,260	-	-
133	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,033	42,033	-	-
134	VamT3	Vammybivid 1g	Lọ	Thymoorgan Pharmazie Gr	GERMA	111,100	111,100	-	-
135	VenT2	Ventolin Syrup no sugar 2mg/5ml, 60ml	Lọ	Smithkline	Philips	24,018	24,018	-	-
136	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều,	Lọ	GlaxoSmithKline	Australia	87,836	87,836	-	-
137	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,790	9,790	-	-
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện								-	
138	NeAT	Néo-Codion adulte	Viên nén	Dr E.Bouchara	France	4,302	4,302	-	-
139	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	9,199	9,199	-	-
Thuốc độc								-	
140	AerT	Aerrane 250ml	Chai	Baxter	Puerto r	632,500	632,500	-	-
141	AtRT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	725	725	-	-
142	BorT	Bortezomib 3.5mg	Lọ	Dr.Reddy's	Ấn độ	3,443,753	3,443,753	-	-
143	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	414,700	414,700	-	-
144	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	France	2,975	2,975	-	-
145	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	46,230	46,230	-	-
146	PrLT	Propofol Lipuro 1% 20 ml	Ống	B.Braun	GERMA	109,250	109,250	-	-
147	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	54,740	54,740	-	-
148	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerl	265,678	265,678	-	-
149	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,801,999	1,801,999	-	-
Thuốc gây nghiện								-	
150	DurT21	Durogesic 25mcg/h, miếng 4,2mg	Miếng	Janssen	Belgium	169,785	169,785	-	-
151	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMA	14,950	14,950	-	-
152	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml 1ml	Ống	Vidipha	Việt nam	5,796	5,796	-	-
153	PeLT21	Pethidine 100mg/2ml	Ống	Hameln	GERMA	20,528	20,528	-	-
154	SufT11	Sufentanil 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMA	55,200	55,200	-	-
Thuốc hướng thần								-	
155	DiaT53	Diazepam 10mg/2ml (Vidipha)	Ống	Vidipha	Việt nam	5,292	5,292	-	-
156	DiaT54	Diazepam 5mg (Vidipha)	Viên	Vidipha	Việt nam	300	300	-	-
157	MidT12	Midazolam 5mg/1ml	Ống	Rotexmedica	GERMA	21,735	21,735	-	-
158	PacT2	Paciflam (Midazolam) 5mg /ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMA	21,735	21,735	-	-
159	PheT11	Phenobarbital 100 mg	Viên nén	Vidipha	Việt nam	289	289	-	-
Thuốc Nghiên cứu								-	
160	MolT13	Molnupiravir 400mg (liều/20 viên)	Liều	STELLA		1	1	-	-
Thuốc thường								-	
161	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMA	2,190	2,190	-	-
162	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	2,760	2,760	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
163	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850	850	-	-
164	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	866	866	-	-
165	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống		ITALIA	24,150	24,150	-	-
166	ActT22	Actelsar 40mg	Viên	Actavis	Malta	4,608	4,608	-	-
167	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim France	GERMANY	10,943,003	10,943,003	-	-
168	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutics	Denmark	88,550	88,550	-	-
169	AdaT11	Adagrin 50mg	Viên	ICA	Việt nam	26,067	26,067	-	-
170	AdeT3	Adenocor 6mg/2ml	Lọ	Famar Health care Services	Spain	506,000	506,000	-	-
171	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	3,600	3,600	-	-
172	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	10,948	10,948	-	-
173	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam		169		
174	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,050	1,050	-	-
175	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ		Mỹ	950,400	950,400	-	-
176	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila	India	3,360	3,360	-	-
177	AleT1	Alegysal 5ml	Lọ	Santen	Japan	88,273	88,273	-	-
178	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên		GERMANY	19,320	19,320	-	-
179	AlIT1	Allerfar 4mg	Viên nén	Pharmedic	Việt nam	105	105	-	-
180	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	965	965	-	-
181	AlIT4	Allopurinol Stada 300mg	Viên	Stada	Việt nam	769	769	-	-
182	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,413	2,413	-	-
183	AmyT1	Amitriptyline 25mg (Danapha)	Viên nén	Danapha	Việt nam	328	328	-	-
184	AmlT4	Amlor TAB 5mg	Viên	Pfizer	Australia	8,732	8,732	-	-
185	AnaT12	Anaropin 5mg/ml ống 10ml	Ống	Astra zeneca	Switzerland	108,675	108,675	-	-
186	AnaT11	Anaropin 2mg/ml ống 20ml	Ống	Astra zeneca	Sweden	72,450	72,450	-	-
187	AnPT	Antibio pro 75mg	Gói	Hanwha pharma	Korea	5,544	5,544	-	-
188	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	220,000	220,000	-	-
189	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	10,995	10,995	-	-
190	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,493	16,493	-	-
191	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	614	614	-	-
192	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	97	97	-	-
193	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,350	10,350	-	-
194	AtuT1	Atussin 60ml	Lọ	United Pharma	Việt nam	23,690	23,690	-	-
195	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên	GlaxoSmithKline	Poland	19,846	19,846	-	-
196	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,485	6,485	-	-
197	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên		Việt nam	919	919	-	-
198	BesT11	Bestrip	Viên	Pharmedic	Việt nam	438	438	-	-
199	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592	2,592	-	-
200	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267	5,267	-	-
201	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,314	6,314	-	-
202	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	Netherlands	6,856	6,856	-	-
203	BirT1	Biragan 150mg(sup)	Viên	Binh Dinh	Việt Nam	1,879	1,879	-	-
204	BirT	Biresort 10mg	Viên		Việt nam	244	244	-	-
205	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167	2,167	-	-
206	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,187	1,187	-	-
207	BOST1	BOSUZINC 70MG	Gói		Việt nam	2,772	2,772	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
208	BriT1	Bricanyl 0,5mg /1ml ống 1ml	Ống	Cenexi	France	13,789	13,789	-	-
209	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Ống	Merck Sharp & Dohme-Chi		2,136,890	2,136,890	-	-
210	BriT3	Brilinta 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,254	18,254	-	-
211	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	666	666	-	-
212	BteT	Bterol 150mg	Viên	Atlantic	Portuga	10,350	10,350	-	-
213	CadT2	Cadiomega	Viên nh	US Pharma	Việt nan	3,600	3,600	-	-
214	CaCT4	Calci clorid 0.5g/5ml	Ống	Vidipha	Việt nan	1,975	1,975	-	-
215	CalT5	Calcium - Sandoz 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	Pakistar	5,532	5,532	-	-
216	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300m	Viên	STELLA	Việt nan	4,200	4,200	-	-
217	CanT	Candelong 4mg	Viên	Micro Labs	India	2,820	2,820	-	-
218	CapT2	Captopril Stada 25mg	Viên	Stada	Việt nan	563	563	-	-
219	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nan	550	600	50.00	9.09
220	CarT62	Carbocistein 200mg	Gói	Imexpharm	Việt nam		1,814		
221	CarT12	Carbogast	Viên	Nadyphar	Việt nan	1,594	1,594	-	-
222	CarT15	Cardilopin 5mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	510	510	-	-
223	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	Áo	9,700	9,700	-	-
224	CavT1	Cavinton 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,948	2,948	-	-
225	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,700	13,700	-	-
226	CetT	Cetirizine Stada 10mg	Viên	Stada	Việt nan	500	500	-	-
227	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nan	500	500	-	-
228	CiRT	Cipremi RTU 100mg/20ml	Lọ	Cipla	Ấn độ	0	0	-	-
229	CLoT55	CLopheniramin 4 mg	Viên nén	DP3/2	Việt nan	67	67	-	-
230	CoAT1	Co Aprovel 150/12.5mg	Viên	Sanofi	France	10,995	10,995	-	-
231	CoLT5	CoaguCheck Lancet	Cái	Roche	GERMA	1,764	1,764	-	-
232	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	19,904	19,904	-	-
233	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Switzerl	11,485	11,485	-	-
234	ColT31	Coltramyl 4mg	Viên nén	Roussel	Việt nan	5,216	5,216	-	-
235	ComT3	Combizar 50mg/12.5mg	Viên	United Pharma	Việt nan	3,716	3,716	-	-
236	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMA	3,776	3,776	-	-
237	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMA	5,148	5,148	-	-
238	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	34,555	34,555	-	-
239	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,762	7,762	-	-
240	CouT	Coumadine 2mg	Viên nén	Vianex SA	Greece	5,166	5,166	-	-
241	CovT23	Coveram 5-10mg	Viên	Servier	Iceland	7,577	7,577	-	-
242	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,577	7,577	-	-
243	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	9,154	9,154	-	-
244	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	6,498	6,498	-	-
245	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,475	7,475	-	-
246	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Merck	England	9,626	9,626	-	-
247	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chi	England	12,040	12,040	-	-
248	CoXT1	Cozaar XQ 5/100 mg	Viên	Hanmi	Korea	13,248	13,248	-	-
249	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	16,736	16,736	-	-
250	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	20,774	20,774	-	-
251	DaT	Daflon 500mg	Viên	Servier	France	3,910	3,910	-	-
252	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,486	3,486	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
253	DecT22	Decolic 100mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	1,386	1,386	-	-
254	DEXT25	DEXTROMETHORPHAN 15MG	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207	207	-	-
255	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,318	3,318	-	-
256	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	6,078	6,078	-	-
257	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	13,603	13,603	-	-
258	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	40,250	40,250	-	-
259	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788	788	-	-
260	DiIT	Dilatrend 6,25mg	Viên nén	Hoffmann	Switzerl	5,753	5,753	-	-
261	DiIT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,380	1,380	-	-
262	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	813	813	-	-
263	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Novartis	Spain	17,098	17,098	-	-
264	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Novartis	Spain	10,771	10,771	-	-
265	DiuT	Diurefar 40mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	260	260	-	-
266	DobT13	Dobutamine 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMA	78,488	78,488	-	-
267	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	2,496	2,496	-	-
268	DopT2	Dopamine 40mg/ml ống 5ml	Ống	Warsaw (Polfa)	Poland	22,943	22,943	-	-
269	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,328	2,328	-	-
270	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên		GERMA	27,773	27,773	-	-
271	DuoT3	Duoplavin 75mg/100mg	Viên	Sanofi Aventis	France	23,952	23,952	-	-
272	DuPT	Duphalac pdr orale 15g	Gói	Abbott	Hà lan	3,274	3,274	-	-
273	EffT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói		France		3,064		
274	EffT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	Bristol Myer Squibb	France	2,904	2,904	-	-
275	EffT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	Bristol Myer Squibb	France	2,494	2,494	-	-
276	EffT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	Bristol Myer Squibb	France	2,268	2,268	-	-
277	EffT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	3,150	3,150	-	-
278	ElIT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,755	5,755	-	-
279	EmCT	Emla crème 5%	Tube	Astra	Switzerl	42,688	42,688	-	-
280	EnaT1	Enalapril 5mg Stada	Viên	Liên Doanh Stada	Việt nam	625	625	-	-
281	EntT	Enterogermina 5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	7,549	7,549	-	-
282	EprT	Eporex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerl	297,000	297,000	-	-
283	ExIT1	Exforge 10/160mg	Viên	Novartis	Spain	20,823	20,823	-	-
284	ExIT	Exforge 5/80mg	Viên	Novartis	Spain	11,485	11,485	-	-
285	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	9,200	9,200	-	-
286	FatT	Fatodin 40mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt nam	1,050	1,050	-	-
287	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	29,584	29,584	-	-
288	FexT1	Fexostad 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,440	1,440	-	-
289	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	67,849	67,849	-	-
290	FluT22	Flutin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320	1,320	-	-
291	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250	1,250	-	-
292	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,130	5,130	-	-
293	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	34,500	34,500	-	-
294	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	Astra zeneca	Mỹ	21,850	21,850	-	-
295	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	Astra zeneca	Mỹ	21,850	21,850	-	-
296	FuST	Furosemide Salf 20mg/2ml	Ống	S.A.L.F.S.p.A.Laboratorio F	Italy	5,160	5,160	-	-
297	GalT	Galvus 50mg	Viên	Novartis	Switzerl	9,459	9,459	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
298	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMA	10,665	10,665	-	-
299	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMA	10,665	10,665	-	-
300	gasT2	gastrylstad 15ml	Lọ	STELLA	Việt nam	21,275	21,275	-	-
301	GavT	Gaviscon 267mg	Gói	Reckitt Benckiser	England	5,935	5,935	-	-
302	GemT1	Gemapaxane 6000IU/0.6ml 6000IU	Ống	Italfarmaco S.A	ITALIA		109,250		
303	GluT3	Glucobay 100mg	Viên	bayer	GERMA	5,686	5,686	-	-
304	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812	5,812	-	-
305	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806	2,806	-	-
306	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412	4,412	-	-
307	GITT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMA	92,325	92,325	-	-
308	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMA	819,357	819,357	-	-
309	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,200	9,200	-	-
310	HalT3	Halofar 2mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	156	156	-	-
311	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520	2,520	-	-
312	HapT1	Hapacol 150mg	Gói	DP Hậu Giang	Việt nam	1,188	1,188	-	-
313	HapT12	Hapacol 80 80mg	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,260	1,260	-	-
314	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5	Lọ	Rotexmedica	GERMA	219,450	219,450	-	-
315	HerT	Herbesser 30mg	Viên	P.T Tanabe	Indones	1,743	1,743	-	-
316	HerT1	Herbesser 60mg	Viên	P.T Tanabe	Indones	2,578	2,578	-	-
317	HerT2	Herbesser R100mg	Viên	Mitsubishi Tanabe Pharma	Japan	3,823	3,823	-	-
318	HerT3	Herbesser R200mg	Viên	P.T Tanabe	Indones	5,352	5,352	-	-
319	HuMT12	Humalog Mix 50/50	Bút tiêm	Lilly SA	France		249,700		
320	HuAT5	Human Albumin 20% Behring, low salt	Lọ	CSL Berhing LLC	GERMA	643,500	643,500	-	-
321	HuAT4	Human Albumin Baxter 20% (200g/l) 5	Hộp	Baxter	Áo	654,500	654,500	-	-
322	HypT1	Hyperium 1mg	Viên	Servier	France	4,829	4,829	-	-
323	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	686,070	686,070	-	-
324	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894	3,894	-	-
325	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,398	7,398	-	-
326	InMT	Insulin Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml 3	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmar	128,920	128,920	-	-
327	MixT	Insulin Mixtard 30HM 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	Denmar	86,249	86,249	-	-
328	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Merck	Hà lan	12,239	12,239	-	-
329	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên		Puerto r	12,239	12,239	-	-
330	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Merck	Hà lan	12,239	12,239	-	-
331	JANT15	Janumet XR 100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherla	25,237	25,237	-	-
332	JANT16	Janumet XR 50mg/1000mg	Viên	MSD	Netherla	14,075	14,075	-	-
333	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	26,533	26,533	-	-
334	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMA	30,513	30,513	-	-
335	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên		Spain	41,400	41,400	-	-
336	KaCT	Kali clorid 500mg	Viên	Nadyphar	Việt nam	788	788	-	-
337	KalT2	Kalimate 5g	Gói	Euvipharm	Việt nam	17,250	17,250	-	-
338	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	17,791	17,791	-	-
339	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almir	Philips	15,577	15,577	-	-
340	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,850	7,850	-	-
341	LamT	Lamzidivir	Viên	Stada	Việt nam	13,800	13,800	-	-
342	LanT1	Lantus 100IU/ml 10ml	Lọ	Sanofi Aventis	GERMA	555,532	555,532	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
343	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMA	304,700	304,700	-	-
344	LerT1	Lercatop 10mg	Viên		Bungari	9,372	9,372	-	-
345	LevT1	Levonor, Noradrenaline 1mg/1ml	Ống	Warsaw	Poland	40,250	40,250	-	-
346	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck	GERMA	1,208	1,208	-	-
347	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	174,901	174,901	-	-
348	LidT	Lidocaine 2% 10ml	Ống	Egis	Hungary	17,630	17,630	-	-
349	LidT1	Lidocaine 2% 2ml	Ống	Binh Dinh	Việt nam	471	471	-	-
350	LifT	Lifesar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024	3,024	-	-
351	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nh	Recipharm	France	8,111	8,111	-	-
352	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,145	12,145	-	-
353	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	750	750	-	-
354	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	756	756	-	-
355	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,332	18,332	-	-
356	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,332	18,332	-	-
357	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,195	26,195	-	-
358	LisT2	Lisinopril 10mg	Viên	Stada	Việt nam	2,760	2,760	-	-
359	LisT4	Lisonorm 5/10mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	5,393	5,393	-	-
360	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	98,188	98,188	-	-
361	LovT2	Lovenox 60mg/0.6ml	Ống	Sanofi	France	124,479	130,702	6,223.00	5.00
362	LYRT	Lyrica 75mg	Viên	Pfizer	GERMA	20,338	20,338	-	-
363	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440	4,440	-	-
364	MaST11	Magnesium sulphate KABI 15% 10ML	Ống	Binh Dinh	Việt nam	3,074	3,074	-	-
365	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Pfizer	Italy	22,195	22,195	-	-
366	MetT12	Metformin 500mg	Viên	Stada	Việt nam	750	750	-	-
367	MetT121	Metformin 850mg	Viên	Stada	Việt nam	800	800	-	-
368	MetT61	Methorfar 15mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	359	359	-	-
369	MetT11	Metoclopramid Kabi 10mg/2ml	Ống	Fresenius	Việt nam	1,456	1,456	-	-
370	MeyT	Meyersilipitin 50mg	Viên		Việt nam	8,625	8,625	-	-
371	MiaT2	Miacalcic 50IU inj	Ống	Novartis	Switzerl	101,052	101,052	-	-
372	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	11,307	11,307	-	-
373	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	17,075	17,075	-	-
374	MiPT	Micardis plus 40/12.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	11,945	11,945	-	-
375	MilT11	Milrinone 10mg/10ml	Ống	Cenexi	France		1,695,999		
376	MilT12	Milrinone Lactate Inj, 10mg/10ml	Lọ	Hikma	Portuga	1,577,280	1,577,280	-	-
377	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	46,585	46,585	-	-
378	MolT12	Motilium 60ml sirop	Lọ	Olic Limited	Thailand	47,839	47,839	-	-
379	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,176	2,176	-	-
380	MyET	Mydrin-P eye drop 10ml	Lọ	Santenoy	Finland	77,624	77,624	-	-
381	NadT	Nadecin 10mg	Viên	S.C. Arena Group S.A	Romani	2,940	2,940	-	-
382	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMA	50,594	50,594	-	-
383	NaST1	Natispray sol 0,30mg/dose fl 18ml	Lọ	Alfa Wasser	ITALIA	236,499	236,499	-	-
384	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918	3,918	-	-
385	NebT6	Nebido 1000mg/4ml	Lọ	Bayer			3,005,100		
386	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMA	8,740	8,740	-	-
387	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,305	2,305	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
388	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	613,852	613,852	-	-
389	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMA	13,013	13,013	-	-
390	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra	Singapo	168,916	168,916	-	-
391	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	25,824	25,824	-	-
392	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	137,499	137,499	-	-
393	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm.	Taiwan	4,080	4,080	-	-
394	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	681	681	-	-
395	NiTT	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	Liên Doanh Stada	Việt nam	675	675	-	-
396	NiTT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Sandoz	Slovenia	4,266	4,266	-	-
397	NIGT	NIGLYVID 1mg/ml -10ml	Ống	Hameln	GERMA	83,921	92,325	-	-
398	NiTT3	Nitromint 10g aerosol	Lọ	Egis	Hungary	165,000	165,000	-	-
399	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	49,737	49,737	-	-
400	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoi Pharmaceutical & C	Hungary	6,102	6,102	-	-
401	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmar	250,635	250,635	-	-
402	NuCT3	Nước cất pha tiêm - DP 3/2 5 ml	Ống	DP3/2	Việt Nam	8,694	8,694	-	-
403	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	2,268	2,268	-	-
404	NuCT1	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống		Việt nam	2,268	2,268	-	-
405	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	Ống	Bidiphar	Việt nam	1,024	1,024	-	-
406	OlaT1	Olangim 10mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	425	425	-	-
407	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	Nycomed Amersham S.A.	France	670,054	670,054	-	-
408	OreT2	Oresol 245 520mg	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	784	784	-	-
409	OreT3	Oresol 4.22g	Gói	Bidiphar	Việt nam	1,260	1,260	-	-
410	PanT32	Panadol 500mg EFF	Viên	GlaxoSmithKline	Australia	2,940	2,940	-	-
411	PanT4	Panangin 175mg; 166,3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,865	1,865	-	-
412	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMA	160,600	160,600	-	-
413	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMA	21,274	21,274	-	-
414	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800	1,800	-	-
415	PapT2	Papaverin 2% 40mg/2ml	Ống	Danapha	Việt Nam	4,158	4,158	-	-
416	ParT12	Paracetamol KABI 1000mg/100ml	Chai	Bình Định	Việt nam	17,243	17,243	-	-
417	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	22,655	22,655	-	-
418	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	213,950	213,950	-	-
419	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	433	433	-	-
420	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,501	4,501	-	-
421	PirT	Piracetam 400 mg	Viên nén	Egis	Hungary	1,706	1,706	-	-
422	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	66,976	66,976	-	-
423	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	20,360	20,360	-	-
424	pmUT	pms- Ursodiol C 250mg	Viên	Pharma Science INC	Canada	14,703	14,703	-	-
425	PMST3	PMS-Rosuvastatin 10mg	Viên	Pharmascience Inc	Canada	1,530	1,530	-	-
426	PMST2	PMS-Rosuvastatin 20mg	Viên	Pharmascience Inc	Canada	3,048	3,048	-	-
427	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,325	6,325	-	-
428	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,000	1,000	-	-
429	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	34,946	34,946	-	-
430	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	34,946	34,946	-	-
431	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	34,946	34,946	-	-
432	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMA	11,435,218	11,435,218	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
433	PriT	Primperan 10mg cpr	Viên	Sanofi	France	2,198	2,198	-	-
434	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	11,808	11,808	-	-
435	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,128	12,128	-	-
436	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	316,800	316,800	-	-
437	PrCT	Protamine Choay 10000 A.H.U/10ml	Lọ	Sanofi	France	239,800	239,800	-	-
438	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Sweden	15,909	15,909	-	-
439	QuTT4	Que thử ma túy	Bịch	polymed	USA	6,900	6,900	-	-
440	RaT	Ratidin 150mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	785	785	-	-
441	RaFT	Ratidin F 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,185	1,185	-	-
442	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,348	2,348	-	-
443	RecT1	Rectiofar 5ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,696	2,696	-	-
444	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chi	UK	20,270	20,270	-	-
445	RevT	Revolade 25mg	Viên nén	Glaxo	UK	342,128	342,128	-	-
446	RhaT	Rhaminas 500mg/400mg	Viên	Mekophar	Việt nam	5,280	5,280	-	-
447	RIDT	RIDLOR 75mg	Viên	Pharmathen S.A	Greece	1,319	1,319	-	-
448	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764	1,764	-	-
449	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	346,500	346,500	-	-
450	SaET2	Sancoba eye drop 5ml 0.02%	Lọ	Santen	Japan	59,795	59,795	-	-
451	SanT2	Sangobion 50/250/7.5	Viên	Merck	Việt nam	2,761	2,761	-	-
452	SanT1	Sanyrene 20 ml/200 doses	Lọ	Urgo	France	169,400	169,400	-	-
453	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	248,596	248,596	-	-
454	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600	3,600	-	-
455	SezT	Sezstad 10mg	Viên	Stada	Việt nam	3,600	3,600	-	-
456	SibT	Sibelium 5mg	Viên	Jannsen	Thailand	5,844	5,844	-	-
457	SIFT1	SIFE-50 50 mg	Viên		India	6,900	6,900	-	-
458	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMA	4,776	4,776	-	-
459	SilT1	Silymax-F 140mg	Viên	Mediplantex	Việt nam	3,600	3,600	-	-
460	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,170	4,170	-	-
461	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	25,300	25,300	-	-
462	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,260	1,260	-	-
463	SoDT1	Sorbitol Delalande pdre orale	Gói	Sanofi	Việt nam	1,260	1,260	-	-
464	SpaT11	Spasmaverin 40mg	Viên nén	Sanofi	Việt nam	774	774	-	-
465	SpaT13	Spasmaverine 60mg	Viên	Sanofi	Việt Nam	888	888	-	-
466	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Franc	GERMA	1,084,476	1,084,476	-	-
467	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314	3,314	-	-
468	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	4,000	4,000	-	-
469	StaT8	Stadleucin 500mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	2,640	2,640	-	-
470	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	675	675	-	-
471	StaT4	Stadpizide 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	600	600	-	-
472	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590	1,590	-	-
473	StrT2	Stresam 50mg	Viên	Biocodex	France	3,960	3,960	-	-
474	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929	929	-	-
475	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,970	8,970	-	-
476	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên		India	4,080	4,080	-	-
477	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	17,250	17,250	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
478	TadT1	Tadalafil 10mg	Viên	Stada	Việt nam	17,250	17,250	-	-
479	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	51,609	51,609	-	-
480	TanT	Tanakan 40mg	Viên	P.T Tanabe	France	5,078	5,078	-	-
481	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	Việt nam	5,534	5,534	-	-
482	TanT11	Tanganil 500mg(inj)	Ống	Pierre Fabre	France	16,523	16,523	-	-
483	TelT1	Telfast 60 mg	Viên		Mỹ	3,730	3,730	-	-
484	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,320	19,320	-	-
485	TheT	Théostat LP 100mg	Viên	Pierre Fabre	France	2,140	2,140	-	-
486	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	186	186	-	-
487	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	France	1,541	1,541	-	-
488	TilT1	Tildiem 60mg	Viên	Sanofi	France	2,280	2,280	-	-
489	ToST1	Toujeo SoloStar 300units/ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMA	456,500	456,500	-	-
490	TraT5	Tracutil 10ml	Lọ	BBraun	GERMA	37,070	37,070	-	-
491	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	Mỹ	18,579	18,579	-	-
492	TrDT2	Trajenta Duo 2.5/850mg	Viên	Boehringer Ingelheim France	GERMA	11,139	11,139	-	-
493	TraT93	Transamin Inj 250mg	Ống	Olic Limited	Thailand	19,722	19,722	-	-
494	TriT4	Trihexyphenidyl 2mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	175	175	-	-
495	TwyT	Twynsta 40/5mg	Viên	M/S Cipla	India	14,354	14,354	-	-
496	TwyT1	Twynsta 80/5mg	Viên	M/S Cipla	India	15,090	15,090	-	-
497	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer Pharma	GERMA	693,000	693,000	-	-
498	UniT1	Uniferon 322mg/350mcg	Viên	Mediplantex	Việt nam	2,857	2,857	-	-
499	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Italy	23,000	23,000	-	-
500	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246	3,246	-	-
501	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,280	2,280	-	-
502	VisT11	Visipaque 320mg l/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,091,475	1,091,475	-	-
503	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	Novartis	Switzerl	72,679	72,679	-	-
504	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	2,760	2,760	-	-
505	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	6,555	6,555	-	-
506	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMA	66,700	66,700	-	-
507	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMA	66,700	66,700	-	-
508	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY		31,306		
509	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMA	66,700	66,700	-	-
510	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,585	17,585	-	-
511	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	698,500	698,500	-	-
512	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden	63,940	63,940	-	-
513	YUNT	YUNPRO	Gói	E & S Co	Korea	6,578	6,578	-	-
514	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,775	9,775	-	-
515	ZenT	Zentel 200mg	Viên nén	OPV	Việt nam	6,440	6,440	-	-
516	ZesT	Zestoretic 20/12.5mg	Viên nén	Astra	England	7,102	7,102	-	-
517	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra	England	7,012	7,012	-	-
518	ZesT12	Zestril 20mg	Viên	Astra	England	8,697	8,697	-	-
519	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra	England	5,441	5,441	-	-
520	ZoIT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer	Australia	16,200	16,200	-	-
521	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,880	2,976	96.00	3.33
522	ZyrT	Zyrtec 10mg	Viên nén	UCB Farchim S.A	France	8,602	8,602	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 11.2021	Giá Bán tháng 12.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
Vitamin								-	
523	BCoT	BComplexC 15mg,100mg	Viên	Vidipha	Việt Nam	666	666	-	-
524	BelT1	Belafcap	Viên nh	Phil Inter Pharma	Việt nam	3,000	3,360	360.00	12.00
525	BriT2	Briozcal 1.250mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240	3,240	-	-
526	CaVT	Calci- D	Viên	Mekophar	Việt nam	438	438	-	-
527	CaCT31	Calcium Corbiere 5ml	Ống	Sanofi	Việt nam	4,684	4,684	-	-
528	CerT1	Cernevit	Lọ	Baxter	Belgium	145,199	145,199	-	-
529	CevT1	Cevita 500 500mg	Ống	DP 3/2	Việt Nam	2,999	2,999	-	-
530	EnCT	Enervon C	Viên		Việt nam	2,755	2,755	-	-
531	FERT1	Ferrovit 162mg/0.75mg/7.50mcg	Viên		Thailand	1,656	1,656	-	-
532	FoIT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225	225	-	-
533	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,295	15,295	-	-
534	HyPT42	Hydrosol Polyvitamine 20ml	Chai		France	137,500	137,500	-	-
535	MaBT	Magné B6-corbiere	Viên	Sanofi	Việt nam	1,855	1,855	-	-
536	MorT2	Moriamin forte	Viên	Roussel	Việt nam	3,780	3,780	-	-
537	NeuT1	Neurobion	Viên	Merck	Indones	2,328	2,328	-	-
538	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,800	2,800	-	-
539	SaFT12	Saferon Drops 15ml	Lọ	Glenmark	India	66,700	66,700	-	-
540	SaST	Saferon Syrup 100ml	Chai	Glenmark	India	80,500	80,500	-	-
541	UpsT	Upsa-C 1 g	Viên	Bristol Meyer Squibb.	France	3,998	3,998	-	-
542	ViBT36	Vitamin B1 100mg 2ml	Ống	DP3/2	Việt Nam	1,512	1,512	-	-
543	ViCT17	Vitamin C Stella 1g	Viên	STELLA	Việt nam	1,920	1,920	-	-
544	ViKT12	Vitamine K1 inj 10mg/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	5,292	5,292	-	-
545	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	14,479	14,479	-	-

Bảng giá lập ngày 01/12/2021 gồm 13 trang và 545 khoản

(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 01/04/2019 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Tỷ lệ % số lượng	Tỷ lệ % đơn giá
Mặt hàng ổn định giá : 99.09%	
Mặt hàng tăng giá : 0.73%	0.18% ----->12%
Mặt hàng giảm giá : 0.18%	(13.34%) ----->0.00%)

Giám Đốc

Phụ trách Kế Toán

Trưởng Khoa Dược

Lập bảng

TS.BS.Tôn Thất Minh

Ths.Phan Thị Thanh Nga

DSCKI.Lục Thị Bích Huệ

Trần Trung Thanh